

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **02/2026/HNGĐ-ST**
Ngày: 09 - 01 - 2026
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phan Duy Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Thị Kim Nhàn;
2. Ông Bùi Quang Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Phương Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: Bà Trương Thị Huyền Trang – Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong các ngày 16 tháng 12 năm 2025 và ngày 09 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 257/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2025/QĐXXST-HN ngày 21 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2025/QĐST-HN ngày 16 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà T, sinh năm 1995;

Địa chỉ: Số R đường J, phường K, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Bị đơn: Ông P, sinh năm 1995;

Địa chỉ: Số A đường C, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Trong đơn khởi kiện, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà T trình bày:***

Bà T và ông P kết hôn trên cơ sở tự nguyện theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 60 ngày 09/9/2020 tại UBND Phường X, Quận Y (nay là phường B), Thành phố Hồ Chí Minh. Do mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân không hòa giải, hàn gắn được nên bà T yêu cầu ly hôn với ông P.

- Về con chung: Bà T và ông P có một con chung là trẻ M, sinh năm 2019, giới tính: Nam. Bà T yêu cầu giao trẻ M cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng, bà T yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Bà T trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà T trình bày bà và ông P không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Các vấn đề khác: Không có.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành niêm yết theo quy định Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn – ông P vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên không có tài liệu chứng cứ, bản tự khai ghi nhận ý kiến trình bày của bị đơn, Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa: Bà T tự nguyện rút yêu cầu bị đơn cấp dưỡng số tiền nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng, các yêu cầu khởi kiện khác nguyên đơn vẫn giữ nguyên, đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án. Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ tranh chấp. Những người tham gia tố tụng được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào trình bày của nguyên đơn phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình và căn cứ các quy định của pháp luật, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về pháp luật tố tụng

[1.1] Xét, đơn khởi kiện của bà T có căn cứ xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về tranh chấp ly hôn. Ông P có địa chỉ cư trú tại phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Xét, ông P đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông P theo quy định.

[1.3] Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử công khai nội dung Công văn số 1159/UBND-VP ngày 22 tháng 12 năm 2025 của UBND phường B, Thành phố Hồ

Chí Minh và Công văn số 1000/UBND-VP ngày 15/12/2025 của UBND phường C, Thành phố Hồ Chí Minh về quan hệ hôn nhân của bà T và ông P.

[2] Về nội dung

Xét, yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1.1] Xét, bà T và ông P tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường X, Quận Y (nay là phường B), Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 60 cấp ngày 09/9/2020 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.1.2] Xét, theo quy định tại khoản 1, Điều 36 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau”* và khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn”*. Do đó, xét yêu cầu khởi kiện của T yêu cầu ly hôn Plà có cơ sở để xem xét.

[2.1.3] Xét, bà T và ông P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, nhưng trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, cuộc sống hôn nhân rơi vào bế tắc, không có khả năng đoàn tụ. Tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày từ năm 2020 đến nay vợ chồng đã không còn sống chung với nhau. Bà T yêu cầu xin ly hôn ông T để ổn định cuộc sống do mục đích hôn nhân không đạt được, nếu kéo dài tình trạng hôn nhân này sẽ đau khổ cho bà T và ông P.

[2.1.4] Xét, theo nội dung khởi kiện của nguyên đơn – bà T, Tòa án nhân dân khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh đã nhiều lần triệu tập ông P đến Tòa án để lấy lời khai về những vấn đề liên quan đến vụ án nhưng ông P vắng mặt. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông P không đến tòa, không có bản tự khai trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Do đó, căn cứ những chứng cứ, tài liệu đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án Tòa án giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2] Về con chung:

[2.2.1] Xét, T khai bà và P có 01 con chung là trẻ M sinh ngày 26/8/2019, giới tính: Nam. Tại Giấy khai sinh số 155 đăng ký ngày 11/9/2020 tại UBND Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh ghi nhận thông tin *“Họ, chữ đệm, tên người cha: Nguyễn Văn P, sinh năm 1995”*. Như vậy có cơ sở xác định trẻ M là con chung của bà T và ông P. Đây là tình tiết có thật thuộc trường hợp không cần chứng minh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2.2] Xét, T yêu cầu giao con chung là trẻ M cho bà trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.2.2.1] Tại phiên tòa, T trình bày hiện nay bà đang trực tiếp nuôi dưỡng trẻ M. Bà T hiện cư trú tại địa chỉ: Số I đường K, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh, đây là nhà của bố mẹ bà, công việc hiện tại của T có mức thu nhập hàng tháng là 8.000.000 đồng. Việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ M có bố, mẹ của bà cùng thực hiện.

Do đó, nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu buộc bị đơn cấp dưỡng số tiền cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng.

[2.2.2.2] Theo Công văn số 1159/UBND-VP ngày 22 tháng 12 năm 2025 của UBND phường B cung cấp thông tin: “Ông P cai nghiện bắt buộc tại cơ sở cai nghiện ma túy số 02 tỉnh D (cũ) từ tháng 01/2024 đến tháng 5/2025”. Kết quả xác minh này trùng khớp với lời khai của bà T tại phiên tòa về việc ông P thường xuyên nghiện ma túy, không có công việc tạo ra nguồn thu nhập ổn định.

Từ nhận định tại các mục [2.2.2.1] và [2.2.2.1] Hội đồng xét xử xét thấy cần giao trẻ M cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo điều kiện chăm sóc và nuôi dạy trẻ một cách toàn diện và tốt nhất. Đồng thời, cần ghi nhận việc nguyên đơn - bà T tự nguyện không yêu cầu bị đơn - ông P cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung: Bà T khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.4] Về nợ chung: Bà T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Các quan hệ về tài sản chung và nợ chung nếu sau này phát sinh tranh chấp, dành quyền khởi kiện cho các đương sự để giải quyết trong vụ án khác.

[2.5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 3; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; nguyên đơn bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp ly hôn là 300.000 đồng.

[4] Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, điểm a khoản 1 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 254, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 8, Điều 9, Điều 55, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85, Điều 86 và Điều 87 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm b khoản 1 Điều 3; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

1.1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà T, sinh năm 1995 ly hôn với ông P, sinh năm 1995.

(Giấy chứng nhận kết hôn số: 60 cấp ngày 09/9/2020 tại UBND Phường X, Quận Y (nay là phường B), Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý).

1.2. Về con chung: Giao trẻ M, giới tính: Nam, sinh năm 2019 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì quyền lợi mọi mặt của con, Tòa án quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.3. Về tài sản chung: Bà T khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

1.4. Về nợ chung: Bà T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Các quan hệ về tài sản chung và nợ chung nếu sau này phát sinh tranh chấp, dành quyền khởi kiện cho các đương sự đề giải quyết trong vụ án khác.

2. Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp hôn nhân và gia đình là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/25E, số: 0021320 ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh nên bà T đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo: Bà T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông P có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án

được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND KV1-TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Phòng THADS KV1-TP.HCM;
- UBND phường nơi thực hiện
đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ. (15 bản)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Phan Duy Thịnh